

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 6/2019.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 6/2019

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 6/2019 ước đạt 3.206 triệu USD (chiếm khoảng 8,07% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước) tăng 2,3% so với tháng 5/2019 và tăng 8,9% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 6/2019 ước đạt 1.722 triệu USD (chiếm khoảng 8,46% KNXK của cả nước) tăng 2,07% so với tháng 5/2019 và tăng 10,45% so với cùng kỳ. Trong đó, khối FDI ước đạt 1.414 triệu USD (chiếm 82,12% kim ngạch xuất khẩu) tăng 2,16% so với tháng trước và tăng 13,12% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 6/2019 đạt 1.484 triệu USD (chiếm khoảng 7,66% KNNK của cả nước) tăng 2,53% so với tháng 5/2019 và tăng 7,24% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 1.191 triệu USD (chiếm 80,3%) tăng 2,66% so với tháng trước và tăng 7,4% so với cùng kỳ.

Xuất siêu tháng 6/2019 ước đạt 238,3 triệu USD, giảm 0,7% so với tháng 5/2019, tăng 35,8% so với cùng kỳ. Trong tháng 6/2019, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chậm hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu, tuy nhiên, cán cân thương mại của tỉnh vẫn duy trì thặng dư 238 triệu USD, chiếm 24% của cả nước. Theo Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 6/2019, cán cân thương mại của cả nước đạt thặng dư 485 triệu USD, ước tháng 6/2019 đạt 980 triệu USD.

2. Tình hình xuất nhập khẩu 06 tháng đầu năm 2019

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 17.443 triệu USD (chiếm khoảng 7,2% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 4,3% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 9.425 triệu USD (chiếm khoảng 7,76% cả nước), tăng 6,1% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 7.762 triệu USD (chiếm 82,4%) tăng 8,94% so với cùng kỳ.

- KNNK 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 8.018 triệu USD (chiếm khoảng 6,63% cả nước) tăng 2,25% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 6.543 triệu USD (chiếm 81,6%), tăng 2,27% so với cùng kỳ.

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, xuất siêu đạt 1.407 triệu USD tăng 35% so với cùng kỳ.

Ngày 25/6, Hội đồng châu Âu đã thông qua nội dung của Hiệp định EVFTA và IPA, mở đường cho việc ký kết các Hiệp định. Dự kiến hai bên sẽ ký kết đồng thời cả hai Hiệp định này vào ngày 30/6/2019 tại Hà Nội.

Trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, gần như toàn bộ 100% biểu thuế và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn (tối đa là 7 năm). Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho ta trong các hiệp định FTA đã được ký kết.

Do vậy, khi đưa vào thực thi, EVFTA sẽ là cú hích rất lớn cho cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại

KNXK mặt hàng giày dép các loại tháng 6/2019 ước đạt 373,3 triệu USD (chiếm 21,67% tổng KNXK của tỉnh), tương đương với tháng 5/2019 và tăng 23,14% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng giày dép ở một số thị trường so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 127 triệu USD (+22,7%) (chiếm 34% KNXK mặt hàng này); Trung Quốc 50 triệu USD (+5%) (chiếm 13,36%); Bỉ 46,7 triệu USD (+18,6%) (chiếm 12,5%); Anh 20 triệu USD (-49%) (chiếm 5,4%); Đức 17 triệu USD (+25%) (chiếm 4,5%); Nhật Bản 11 triệu USD (-17,8%) (chiếm 3%); Hàn Quốc 10 triệu USD (+9,1%) (chiếm 2,7%); Hà Lan 8,7 triệu USD (+81%) (chiếm 2,3%); Canada 7,7 triệu USD (+77%) (chiếm 2%); Pháp 7,5 triệu USD (+10,9%) (chiếm 2%);...

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 KNXK các mặt hàng giày dép ước đạt 2.043 triệu USD (chiếm 21,67% tổng KNXK), tăng 17,34% so với cùng kỳ. KNXK giày dép các loại vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 747 triệu USD (+10,4%); Trung Quốc 304 triệu USD (+33,4%); Bỉ 249 triệu USD (+20%); Anh 90 triệu USD (-56,6%); Đức 87 triệu USD (+36%); Nhật Bản 62 triệu USD (-3,4%); Hàn Quốc 50 triệu USD (+5,9%),...

Theo nhận định của Hiệp hội Da - Giày – Túi xách Việt Nam (Lefaso), ngành da giày Việt Nam vẫn duy trì được lợi thế cạnh tranh tại các thị trường truyền thống. Đơn cử, tại thị trường Mỹ, việc dỡ bỏ những chính sách ưu đãi với giày dép xuất khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ đang tạo cơ hội cạnh tranh thuận lợi hơn cho giày dép xuất khẩu của Việt Nam.

Mặt khác, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ đầu năm 2019 đang giúp ngành da giày mở rộng thị trường khu vực châu Mỹ. Trong đó, CPTPP mang lại cho ngành da giày cơ hội tiếp cận những thị trường tiềm năng như Mexico và Canada.

Giày dép có tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo FTA đạt gần như tuyệt đối (100%) trong năm 2018 với kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường ký FTA với Việt Nam là 3,85 tỷ USD, tăng 30% so với năm 2017.

2. Hàng dệt may

KNXK hàng dệt may tháng 6/2019 ước đạt 174,8 triệu USD (chiếm 10,15% KNXK của tỉnh), tăng 4,32% so với tháng 5/2019, tăng 4,61% so với cùng kỳ.

KNXK hàng dệt may tăng trưởng ở hầu hết các thị trường so với cùng kỳ, cụ thể: Hoa Kỳ 66,7 triệu USD (+3,7%) (chiếm 38,2% KNXK mặt hàng này); Nhật Bản 19 triệu USD (+2,5%) (chiếm 11%); Pháp 13 triệu USD (+12,3%) (chiếm 7,5%); Trung Quốc 8,5 triệu USD (+5,8%) (chiếm 4,86%); Hàn Quốc 5,7 triệu USD (+26,4%) (chiếm 3,3%); Campuchia 5,1 triệu USD (-0,1%) (chiếm 2,9%); Bỉ 5,1 triệu USD (+75%) (chiếm 2,9%); Hà Lan 4,8 triệu USD (-33,8%) (chiếm 2,75%); Canada 4,2 triệu USD (+56,8%) (chiếm 2,4%); Indonesia 4 triệu USD (-18,3%) (chiếm 2,3%); Thái Lan 3,9 triệu USD (+38,8%) (chiếm 2,3%); Đức 3,5 triệu USD (+4,2%) (chiếm 2%).

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 KNXK hàng dệt may ước đạt 956,7 triệu USD (chiếm 10,15% KNXK của tỉnh), tăng 3,48% so với cùng kỳ. KNXK hàng dệt may vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 373 triệu USD (+2%); Nhật Bản 103,7 triệu USD (-0,6%); Pháp 62 triệu USD (+5,5%); Trung Quốc 44 triệu USD (+14,3%); Hàn Quốc 41 triệu USD (+3,5%); Campuchia 39 triệu USD (+12%); Indonesia 30,8 triệu USD (+13%); Hà Lan 25,3 triệu USD (-20,2%); Bỉ 24,3 triệu USD (+4,5%); Thái Lan 22,5 triệu USD (+30,8%).

Ở nhóm hàng này, việc tăng thuế từ chiến tranh thương mại Trung – Mỹ dẫn đến việc chuỗi cung ứng toàn cầu chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam, mang lại lượng đơn hàng dệt may lớn và giúp Việt Nam gia tăng thị phần tại Mỹ. Bên cạnh đó, năng lực sản xuất của Việt Nam đang cải thiện. Các chuỗi giá trị dệt may của Việt Nam đang được hoàn thiện nhờ dòng vốn FDI chảy vào liên tục, tập trung vào sản xuất thượng nguồn (sợi và vải). Các doanh nghiệp may mặc chuyển hướng sang phương thức sản xuất tiên tiến như mua nguyên liệu bán thành phẩm (FOB) và sản xuất thiết kế gốc (ODM) giúp cải thiện biên lợi nhuận.

3. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 6/2019 ước đạt 145 triệu USD (chiếm 8,42% KNXK của tỉnh), giảm 0,5% so với tháng 5/2019 và tăng 16% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tại các thị trường chủ yếu tháng 6/2019 so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 34,6 triệu USD (+47,6%) (chiếm 24% KNXK mặt hàng này); Nhật Bản 16,3 triệu USD (+14%) (chiếm 11,2%); Trung Quốc 10,5 triệu USD (+12,7%) (chiếm 7,2%); Philippines 8,5 triệu USD (-18,16%) (chiếm 6%); Hồng Kông 8,1 triệu USD (+4,9%) (chiếm 5,6%); Hàn Quốc 5,7 triệu USD (+45,6%) (chiếm 4%); Hà Lan 4,5 triệu USD (-3%) (chiếm 3,1%); Slovenia 4,2 triệu USD (-0,08%) (chiếm 2,9%); Đức 3,5 triệu USD (-2,57%) (chiếm 2,5%);...

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 793,8 triệu USD (chiếm 8,42% KNXK của tỉnh) tăng 15,27% so với cùng kỳ. KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 176 triệu USD (+42%); Nhật Bản 88 triệu USD (+16,35%); Trung Quốc 57,6 triệu USD (+25,75%); Philippines 52,5 triệu USD (-7,3%); Hồng Kông 43 triệu USD (+1%); Thái Lan 40 triệu USD (+42%); Hàn Quốc 38 triệu USD (+73,85%); Hà Lan 27 triệu USD (-5,2%);...

4. Xơ, sợi dệt các loại

KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 6/2019 ước đạt 137,7 triệu USD (chiếm 8% KNXK của tỉnh), tăng 6% so với tháng trước và tương đương với cùng kỳ.

KNXK xơ sợi dệt tháng 6/2019 vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 50 triệu USD (-6%) (chiếm 36,17% KNXK mặt hàng này); Hàn Quốc 16,7 triệu USD (-18%) (chiếm 12%); Thổ Nhĩ Kỳ 11,5 triệu USD (+16,3%) (chiếm 8,3%); Ấn Độ 9,9 triệu USD (+5,75%); Hồng Kông 6,1 triệu USD (+31%) (chiếm 4,4%); Bangladesh 5,3 triệu USD (+23,7%) (chiếm 3,9%); Thái Lan 5,3 triệu USD (+16,8%) (chiếm 3,8%); Brazil 4,4 triệu USD (+10%) (chiếm 3,2%);...

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại ước đạt 755,8 triệu USD (chiếm 8,02% KNXK của tỉnh), giảm 4% so với cùng kỳ. KNXK xơ sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 270 triệu USD (-3,5%); Hàn Quốc 98 triệu USD (-11,36%); Thổ Nhĩ Kỳ 53,6 triệu USD (-15%); Ấn Độ 52 triệu USD (-12,8%); Thái Lan 32 triệu USD (+17,8%); Hồng Kông 28 triệu USD (+13,4%); Brazil 26,5 triệu USD (-0,5%);...

5. Gỗ & sản phẩm gỗ

KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 6/2019 ước đạt 125,7 triệu USD (chiếm 7,3% KNXK của tỉnh), giảm 0,8% so với tháng 5/2019, tăng 1,7% so với cùng kỳ. KNXK vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 74,8 triệu USD (+1,2%), chiếm 29,5% KNXK mặt hàng này; Hàn Quốc 17,3 triệu USD (+11,4%) (chiếm 6,9%); Nhật Bản 16,6 triệu USD (+68,6%) (chiếm 6,6%); Anh 2,8 triệu USD (-16,6%) (chiếm 1,1%); Canada 2,6 triệu USD (+21%) (chiếm 1%); Australia 2,1 triệu USD (-51%) (chiếm 0,8%);...

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 688 triệu USD (chiếm 7,3% KNXK), tăng 8% so với cùng kỳ. KNXK gỗ và sản phẩm gỗ vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 418 triệu USD (+11,7%); Hàn Quốc 90,6 triệu USD (+13,5%); Nhật Bản 77 triệu USD (+32%); Australia 15 triệu USD (-22%); Anh 14,8 triệu USD (-16,4%); Canada 13,5 triệu USD (-16,1%); Trung Quốc 8,3 triệu USD (-64,3%);...

Thời gian tới, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ dự báo sẽ tăng trưởng khả quan với nhiều yếu tố thuận lợi như thị trường sản phẩm gỗ và đồ nội thất trên toàn thế giới còn nhiều dư địa cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam. Mặt hàng gỗ, nội thất chiếm tỷ trọng 16,7% trong gói các dòng sản phẩm bị Hoa Kỳ tăng thuế. Các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ nhiều khả năng sẽ đi tìm nguồn hàng khác trong đó có Việt Nam. Đây là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.

Vào ngày 01/6/2019 tới đây, Hiệp định Đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) sẽ chính thức có hiệu lực. Cơ chế cấp phép FLEGT sẽ góp phần làm tăng uy tín ngành chế biến gỗ Việt Nam không chỉ tại thị trường EU mà còn tại các thị trường xuất khẩu khác, các thị trường đang ngày càng có nhu cầu cao về gỗ hợp pháp.

6. Cà phê

KNXK cà phê tháng 6/2019 ước đạt 38,6 triệu USD (chiếm 2,24% KNXK của tỉnh), tăng 21% so với tháng 5/2019 nhưng giảm 7% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 6/2019 ước đạt 22,5 ngàn tấn, tăng 21% so với tháng 5/2019 nhưng giảm 2% so với cùng kỳ. KNXK cà phê tháng 6/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 7,4 triệu USD (chiếm 19%); Đức 4,6 triệu USD (chiếm 11,9%); Italia 4,5 triệu USD (chiếm 11,8%); Philipines 3 triệu USD (chiếm 7,7%); Bỉ 1,7 triệu USD (chiếm 4,4%); Pháp 1,37 triệu USD (chiếm 3,6%);...

Giá cà phê xuất khẩu tháng 6/2019 bình quân ước đạt 1.71 USD/tấn, tăng 4,26% với tháng trước, giảm 5,2% so với cùng kỳ. Giá cà phê toàn cầu phục hồi từ cuối tháng 5/2019 và tương đối ổn định trong đầu tháng 6/2019 do thu hoạch

cà phê của Brazil giảm. Mưa lớn ở hầu hết các khu vực sản xuất cà phê của Brazil khiến hoạt động thu hoạch chậm lại. Tuy nhiên, khoảng giữa tháng 6/2019, thời tiết khô ráo, cho phép các nhà máy sản xuất cà phê tiếp tục hoạt động thu hoạch trong điều kiện thuận lợi.

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 123,4 ngàn tấn giảm 15% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu cà phê đạt 213 triệu USD, chiếm 2,26% KNXXK của tỉnh và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 33 triệu USD; Italia 24,8 triệu USD; Đức 23 triệu USD; Bỉ 12 triệu USD; Tây Ban Nha 10,3 triệu USD; Philippines 13 triệu USD; Algeria 7,7 triệu USD.

Trong cả gói 200 tỷ USD bị Hoa Kỳ áp thuế, nhóm mặt hàng nông sản, thủy sản chỉ chiếm 2,7% vì Trung Quốc không phải là quốc gia sản xuất các sản phẩm này. Do đó, cà phê không chịu tác động trực tiếp của cuộc chiến tranh thương mại. Tuy nhiên, không loại trừ khả năng có thể xảy ra đó là sự leo thang tiếp theo của chiến tranh thương mại.

7. Hạt điều nhân

KNXXK hạt điều nhân tháng 6/2019 ước đạt 24,6 triệu USD (chiếm 1,43% KNXXK của tỉnh), giảm 16,3% so với tháng 5/2019, giảm 13,5% so với cùng kỳ. Lượng hạt điều xuất khẩu tháng 6/2019 ước đạt 3,5 ngàn tấn, giảm 16,3% so với tháng 5/2019, tăng 14,35% so với cùng kỳ. KNXXK hạt điều nhân tháng 6/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 9,2 triệu USD; Hoa Kỳ 3,8 triệu USD; Anh 2,3 triệu USD; Hà Lan 1,8 triệu USD; Đức 1,1 triệu USD;...

Giá hạt điều xuất khẩu tháng 6/2019 bình quân ước đạt 7.055 USD/tấn, tương đương với tháng 5/2019, giảm 24,36% so với cùng kỳ.

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, sản lượng hạt điều xuất khẩu ước đạt 19 ngàn tấn, tăng 10,9% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu hạt điều 6 tháng đầu năm đạt 141 triệu USD, chiếm 1,5% KNXXK của cả tỉnh, giảm 16% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 45 triệu USD; Hoa Kỳ 34 triệu USD; Anh 10,6 triệu USD; Đức 7,8 triệu USD; Hà Lan 6,9 triệu USD;...

Theo Bộ Công Thương, Tổng cục Ngoại thương Ấn Độ vừa ra thông báo về việc điều chỉnh/sửa đổi điều kiện nhập khẩu đối với mặt hàng hạt điều gồm cả hạt điều vỡ và hạt điều nguyên. Cụ thể, tăng giá nhập khẩu tối thiểu (MIP) đối với mặt hàng hạt điều nhân, vỡ gấp 2,4 lần và hạt điều nhân (nguyên) tăng 1,8 lần so với mức cũ. Tất cả các trường hợp nhập khẩu với mức giá dưới mức MIP nêu trên đều bị cấm. Trước mắt, với mức giá MIP mới, cộng với mức thuế nhập khẩu 45% sẽ gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu hạt điều nhân của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ.

8. Cao su

KNXK cao su tháng 6/2019 ước đạt 5,1 triệu USD (chiếm 0,3% KNXK của tỉnh), tăng 28% so với tháng 5/2019, tăng 44% so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 6/2019 ước đạt 3,3 ngàn tấn, tăng 28% so với tháng 5/2019, tăng 45% so với cùng kỳ. KNXK cao su tháng 6/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 3,6 triệu USD; Indonesia 0,32 triệu USD; Đài Loan 0,31 triệu USD; Thái Lan 0,3 triệu USD; Đức 0,19 triệu USD;...

Giá cao su xuất khẩu tháng 6/2019 bình quân ước đạt 1.562 USD/tấn, không đổi so với tháng 5/2019 và tương đương so với cùng kỳ.

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su xuất khẩu ước đạt 18 ngàn tấn, tăng 65,5% so với cùng kỳ. 06 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu cao su đạt 26 triệu USD, tăng 45,8% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 15,5 triệu USD (chiếm 59,4%); Đức 2,2 triệu USD (chiếm 8,4%); Đài Loan 1,8 triệu USD (chiếm 6,9%); Thái Lan 1,3 triệu USD (chiếm 4,9%); Indonesia 1,3 triệu USD (chiếm 4,9%);...

Theo Cục Xuất nhập khẩu, trong tháng 5/2019, xuất khẩu cao su của Việt Nam chưa bị ảnh hưởng bởi căng thẳng thương mại giữa Mỹ-Trung Quốc. Trong khi, giá cao su nguyên liệu và xuất khẩu vẫn duy trì đà phục hồi do nguồn cung tại các nước sản xuất lớn bị hạn chế. Tuy nhiên, Trung Quốc hiện sử dụng khoảng 70% cao su tự nhiên cho ngành công nghiệp sản xuất lốp xe, việc Mỹ áp thuế lên lốp xe nói riêng và các sản phẩm làm từ cao su nói chung của Trung Quốc khiến nhập khẩu cao su của nước này có xu hướng giảm. Vì Trung Quốc là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm hơn 60% tổng lượng cao su xuất khẩu, nên việc Mỹ tăng thuế đối với linh kiện ô tô nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ ảnh hưởng tới xuất khẩu cao su trong thời gian tới. Do đó, để tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, các doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

9. Hạt tiêu

KNXK hạt tiêu tháng 6/2019 ước đạt 3 triệu USD (chiếm 0,18% tổng KNXK của tỉnh) giảm 31% so với tháng 5/2019 và giảm 24% so với cùng kỳ. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 6/2019 ước đạt 1.155 tấn, giảm 31% so với tháng 5/2019 và tăng 2,3% so với cùng kỳ. KNXK hạt tiêu tháng 6/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 1 triệu USD (chiếm 33%); Đức 0,6 triệu USD (chiếm 20,7%); Pakistan 0,3 triệu USD (chiếm 10,65%); Ấn Độ 0,16 triệu USD (chiếm 5,42%); Iran 0,13 triệu USD (chiếm 4,26%);...

Giá hạt tiêu xuất khẩu tháng 6/2019 bình quân ước đạt 2.63 USD/tấn, tương đương với tháng 5/2019, giảm 25% so với cùng kỳ.

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, lượng hạt tiêu xuất khẩu ước đạt 6.321 tấn, tăng 26% so với cùng kỳ. Trị giá hạt tiêu xuất khẩu đạt 17 triệu USD, giảm 8,2% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 7,3 triệu USD (chiếm 43%); Đức 2,6 triệu USD (chiếm 15%); Pakistan 1,1 triệu USD (chiếm 6,5%); Ấn Độ 0,76 triệu USD (chiếm 4,4%); Ả Rập Xê Út 0,71 triệu USD (chiếm 4,16%);...

Trên thị trường thế giới, giá hạt tiêu toàn cầu tăng trở lại, nhưng xu hướng tăng được dự báo sẽ khó duy trì lâu do nguồn cung dồi dào. Theo số liệu từ Hiệp hội Hạt tiêu quốc tế, năm 2019 sản lượng hạt tiêu thế giới sẽ tiếp tục tăng, dự kiến đạt khoảng 602.000 tấn, tăng 8,27%, trong đó Brasil tăng 28%, Campuchia tăng 17%, Sri Lanka tăng 44%, đạt 26.700 tấn. Riêng Việt Nam dự báo sản lượng đạt 240.000 tấn, tăng khoảng 9% do diện tích trồng mới từ năm 2014-2016 bắt đầu cho thu hoạch.

10. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 6/2019 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 81,5 triệu USD (chiếm 4,73% tổng KNXXK của tỉnh), giảm 2,5% so với tháng 5/2019, tăng 8,5% so với cùng kỳ. KNXXK phương tiện vận tải ở một số thị trường chủ yếu trong tháng 6/2019 như sau: Nhật Bản 15,8 triệu USD (+4,65%); Hoa Kỳ 15 triệu USD (+45,7%); Trung Quốc 14,5 triệu USD (+12,5%); Hàn Quốc 4,3 triệu USD (+58,8%); Ấn Độ 3,7 triệu USD (-12,58%); Mexico 3,3 triệu USD (+24,4%). Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 446 triệu USD (chiếm 4,7% KNXXK), tăng 5,5% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 89 triệu USD (+28%); Trung Quốc 74 triệu USD (+14%); Hoa Kỳ 73 triệu USD (+57,65%); Mexico 24,4 triệu USD (+81%); Hàn Quốc 23,7 triệu USD (+96%); Ấn Độ 22 triệu USD (+8,23%);...

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 67,4 triệu USD (chiếm 3,9% KNXXK của tỉnh), giảm 0,35% so với tháng 5/2019 và tăng 24% so với cùng kỳ. KNXXK sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường trong tháng 6/2019 như sau: Hoa Kỳ 23,4 triệu USD; Nhật Bản 8,3 triệu USD; Hàn Quốc 4 triệu USD; Bỉ 3,9 triệu USD; Indonesia 3,7 triệu USD. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 369 triệu USD (chiếm 3,9% KNXXK), tăng 7,21% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 137 triệu USD; Nhật Bản 41 triệu USD; Hàn Quốc 25 triệu USD; Bỉ 24 triệu USD; Đức 15 triệu USD; Hà Lan 14 triệu USD; ...

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 54,8 triệu USD (chiếm 3,19% KNXXK của tỉnh) tăng 2,64% so với tháng 5/2019, tăng 1,8% so

với cùng kỳ. KNXXK các sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường chủ yếu trong tháng 6/2019 như sau: Nhật Bản 15,8 triệu USD; Singapore 13,6 triệu USD; Hồng Kông 7,5 triệu USD; Trung Quốc 6,5 triệu USD; Hoa Kỳ 2,2 triệu USD. KNXXK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 06 tháng đầu năm 2019 đạt 300,3 triệu USD (chiếm 3,2% KNXXK của tỉnh), tương đương so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 86,7 triệu USD; Singapore 73 triệu USD; Hồng Kông 40,7 triệu USD; Trung Quốc 39 triệu USD; Hoa Kỳ 11,5 triệu USD;...

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 32,7 triệu USD (chiếm 1,9% KNXXK của tỉnh), tăng 5,5% so với tháng 5/2019, tăng 11,7% so với cùng kỳ. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 179 triệu USD (chiếm 1,9% KNXXK của tỉnh), tăng 9,8% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 52,3 triệu USD, Indonesia 21,5 triệu USD, Hoa Kỳ 17 triệu USD; Hàn Quốc 9,6 triệu USD; Malaysia 8 triệu USD; Thái Lan 6,1 triệu USD; Hà Lan 5,7 triệu USD;...

- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 39,2 triệu USD (chiếm 2,28% KNXXK của tỉnh), tăng 1,2% so với tháng 5/2019, tăng 11,26% so với cùng kỳ. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 214 triệu USD (chiếm 2,27% KNXXK của tỉnh), giảm 7,33% so với cùng kỳ. Luỹ kế 06 tháng đầu năm, KNXXK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày vào các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 63,5 triệu USD; Hồng Kông 24 triệu USD; Campuchia 20 triệu USD; Indonesia 18 triệu USD; Nhật Bản 18 triệu USD; Anh 1 triệu USD;...

- Sắt thép các loại ước đạt 40 triệu USD (chiếm 2,34% KNXXK của tỉnh), tương đương với tháng 5/2019, tăng 7,5% so với cùng kỳ. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 209 triệu USD (chiếm 2,2%), giảm 11,75% so với cùng kỳ. Luỹ kế 06 tháng đầu năm, KNXXK mặt hàng này vào các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 49,5 triệu USD, Campuchia 27 triệu USD; Thái Lan 14,8 triệu USD; Hàn Quốc 14 triệu USD; Italia 12 triệu USD; Nhật Bản 11,3 triệu USD;...

- Túi xách, vali, ví, mũ và ô dù ước đạt 35,3 triệu USD (chiếm 2% KNXXK của tỉnh), tăng 2,5% so với tháng 5/2019 và tăng 32% so với cùng kỳ. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 173,6 triệu USD (chiếm 1,84%), tăng 9,6% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 88 triệu USD; Nhật Bản 18,3 triệu USD; Hà Lan 12 triệu USD; Bỉ 9,8 triệu USD; Canada 6,3 triệu USD; Hàn Quốc 5,7 triệu USD;...

10. KNXXK đối với nhóm hàng như sau:

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

KNXK tháng 6/2019 của nhóm hàng này ước đạt 1.378 triệu USD, chiếm 80,04% tổng KNXK, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 28% so với cùng kỳ.

Một số mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm hàng này tăng trưởng khá so với tháng 5/2019 như: xơ, sợi dệt các loại tăng 6%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 5,5%; hàng dệt, may tăng 4,32%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 2,64%;...

Lũy kế 06 tháng đầu năm, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến đạt 7.580 triệu USD, tăng 9,57% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản:

Với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 6/2019 ước đạt 216 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng 5/2019, tương đương so với cùng kỳ, chiếm 12,54% tổng KNXK.

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXK các mặt hàng nông sản, thủy sản đạt 1.186 triệu USD (chiếm 12,6%), tương đương so với cùng kỳ.

Từ tháng 6/2019, các mặt hàng nông lâm thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc phải đi bằng đường chính ngạch và tuân thủ các quy định về chất lượng, truy xuất nguồn gốc. Do đó, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này tăng trưởng tương đối thấp, tuy nhiên, đây là sự điều chỉnh theo thông lệ quốc tế khi hội nhập.

Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 6/2019 ước đạt 127 triệu USD (chiếm 7,42% tổng KNXK). Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXK các hàng hóa khác đạt 658 triệu USD (chiếm 7% tổng KNXK).

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 6/2019 ước đạt 163,4 triệu USD (chiếm 11% KNNK), tăng 8% so với tháng 5/2019 và tăng 30,75% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm ước đạt 882,6 triệu USD (chiếm 11%) tăng 9,12% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK vào một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 267 triệu USD; Nhật Bản 152 triệu USD; Hàn Quốc 144 triệu USD; Đài Loan 103 triệu USD; Đức 50 triệu USD; Hoa Kỳ 28,6 triệu USD;...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

KNNK tháng 6/2019 của nhóm hàng này ước đạt 137,4 triệu USD (chiếm 9,26% KNNK), tương đương với tháng 5/2019 và tăng 12,84% so với cùng kỳ.

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 745,5 triệu USD (chiếm 9,3%), tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK vào một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 217 triệu USD; Đài Loan 135 triệu USD; Trung Quốc 95 triệu USD; Hoa Kỳ 77 triệu USD; Ả Rập Xê Út 59 triệu USD; Nhật Bản 46,7 triệu USD.

3. Sắt thép các loại

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 6/2019 ước đạt 118,7 ngàn tấn tương đương 126,4 triệu USD (chiếm 8,52% KNNK), tăng 15% về lượng và về trị giá so với tháng 5/2019; tăng 14,8% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 641,5 ngàn tấn, tương đương 654,4 triệu USD (chiếm 8,16%), tăng 8,2% về lượng và tăng 5,07% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK vào một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 254 triệu USD; Trung Quốc 182 triệu USD; Nhật Bản 89 triệu USD; Đài Loan 45,6 triệu USD; Indonesia 25,9 triệu USD;...

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 6/2019 như sau:

- Hóa chất ước đạt 125,8 triệu USD (chiếm 8,5%), tăng 5,5% so với tháng 5/2019, tăng 11,34% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm ước đạt 680,4 triệu USD (chiếm 8,5%), giảm 5,4% so với cùng kỳ.

- Kim loại thường khác ước đạt 25,4 ngàn tấn tương đương 99,5 triệu USD (chiếm 6,7%), tăng 8% về lượng và về trị giá so với tháng 5/2019, tăng 24% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 534,8 triệu USD, giảm 2,5% so với cùng kỳ.

- Vải các loại đạt 87,5 triệu USD (chiếm 5,9%), tương đương so với tháng 5/2019, tăng 12,3% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 472,8 triệu USD (chiếm 5,9%) tăng 4,24% so với cùng kỳ.

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt 77,4 triệu USD (chiếm 5,2%), tăng 24% so với tháng trước, tăng 18,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 418 triệu USD (chiếm 5,2%), tăng 10,6% so với cùng kỳ.

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 67 triệu USD (chiếm 4,5%), tăng 34% so với tháng 5/2019 và giảm 49% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 365 triệu USD (chiếm 4,56%) giảm 21% với cùng kỳ.

- Bông các loại ước đạt 66,6 triệu USD (chiếm 4,5%), giảm 9% so với tháng 5/2019, giảm 3,3% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 369 triệu USD (chiếm 4,6%), giảm 12% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm hoá chất ước đạt 60 triệu USD (chiếm 4%), tăng 2,9% so với tháng 5/2019, tăng 13,5 so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 ước đạt 308,8 triệu USD (chiếm 3,85%), tương đương so với cùng kỳ.

KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 6/2019 ước đạt 70 triệu USD, chiếm 4,84% tổng KNNK của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa kỳ tháng 6/2019 ước đạt 450 triệu USD (chiếm 26,16% tổng KNXK), tăng 0,6% so với tháng 5/2019, tăng 16,8% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 6/2019 như sau: giày dép các loại 127 triệu USD (chiếm 28,17%); gỗ và sản phẩm gỗ 74,8 triệu USD (chiếm 16,6%), hàng dệt, may 66,7 triệu USD (chiếm 14,8%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 34,6 triệu USD (chiếm 7,7%), sản phẩm từ sắt thép 23,4 triệu USD (chiếm 5,2%);... Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 2.562 triệu USD (chiếm 27,2% lũy kế KNXK) tăng 12,23% so với cùng kỳ.

Mặc dù tăng trưởng cao, nhưng thị phần hàng xuất khẩu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Mỹ mới chỉ tăng thêm khoảng 0,2 điểm phần trăm trong khoảng một năm qua. Cùng thời gian trên, thị phần của các nước khác trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Indonesia hay Malaysia nhìn chung không thay đổi hoặc cũng chỉ tăng nhẹ khoảng 0,1 điểm phần trăm.

Trong khi đó, thị phần xuất khẩu của EU và Nhật Bản vào Mỹ lại lần lượt tăng từ mức 10,5% lên 12,5% và 4,5% lên 5,5%. Những số liệu trên cho thấy việc, dù tốc độ tăng trưởng cao, đến 30%, nhưng mức tăng thị phần của hàng Việt Nam ở thị trường Mỹ vẫn kém rất xa so với EU và Nhật Bản.

1.2. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 6/2019 ước đạt 185 triệu USD (chiếm 10,7%), tăng 0,85% so với tháng 5/2019, tăng 18,5% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 6/2019 như sau: hàng dệt may đạt 19 triệu USD (chiếm 10,3%); gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,6 triệu USD (chiếm 9%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 16,3 triệu USD (chiếm 8,8%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 15,8 triệu USD (chiếm 8,5%); phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 15,5 triệu USD (tăng 8,4%); Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Nhật Bản đạt 1.005 triệu USD (chiếm 10,67%); tăng 11,3% so với cùng kỳ.

1.3. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 6/2019 ước đạt 177,5 triệu USD (chiếm 10,3%), tăng 0,9% so với tháng 5/2019 và giảm 5% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 6/2019 gồm: xơ, sợi dệt các loại 50 triệu USD (chiếm 28,27%); giày dép các loại 49,8 triệu USD (chiếm 28%); phương tiện vận tải và phụ tùng 14,2 triệu USD (chiếm 8%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 11,4 triệu USD (chiếm 6,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 10,5 triệu USD (chiếm 5,9%);... Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Trung Quốc đạt 995 triệu USD tăng 8,77% so với cùng kỳ.

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXK khá cao trong tháng 6/2019 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 92 triệu USD (chiếm 5,34%), tăng 1,87% so với tháng trước, tăng 2,3% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 68,5 triệu USD (chiếm 4%), tăng 4,95% so với tháng trước, tăng 22,5% so với cùng kỳ; Đức 50 triệu USD (chiếm 2,9%), tăng 4,95% so với tháng trước, tăng 40,5 % so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 6/2019 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 332 triệu USD (chiếm 22,4% tổng KNNK), tăng 5,35% so với tháng 5/2019, tăng 18,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 1.656 triệu USD (chiếm 20,65%), tăng 4% với cùng kỳ.

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 6/2019 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 235 triệu USD (chiếm 15,86%), tăng 6,24% so với tháng 5/2019, tăng 18,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 1.319 triệu USD (chiếm 16,45%), tăng 12,2% so với cùng kỳ.

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 6/2019 đạt 162 triệu USD (chiếm 10,9%), tăng 2,43% so với tháng 5/2019, tăng 18% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Đài Loan đạt 876 triệu USD (chiếm 10,9%), giảm 1,8% so với cùng kỳ.

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 6/2019 gồm: Hoa Kỳ ước đạt 150 triệu USD (chiếm 10%) tăng 11,6% so với tháng 5/2019, tăng 2,73% so với cùng kỳ; Nhật Bản ước đạt 123 triệu USD (chiếm 8,3%) tăng 3% so với tháng 5/2019, giảm 8% so với cùng kỳ; Thái Lan

ước đạt 86 triệu USD (chiếm 5,8%) tăng 16% so với tháng trước, tăng 7% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, tình trạng nhập siêu từ Trung Quốc tăng đột biến trong gần nửa đầu năm 2019 là bởi tác động tiêu cực từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Lý do hàng đầu là thương chiến giữa 2 nước lớn khiến đồng nhân dân tệ mất giá, qua đó làm tăng nhập khẩu của Việt Nam. Thứ hai, Việt Nam là nước bán nhiều nguyên liệu đầu vào cho Trung Quốc chế tạo thành phẩm xuất khẩu. Vì thế, rào cản của chiến tranh thương mại khiến Trung Quốc không xuất khẩu được hàng hóa, đồng nghĩa nước này cũng giảm nhập khẩu từ Việt Nam. Mặt khác, Trung Quốc có khuynh hướng nâng cao điều kiện với hàng hóa nhập khẩu, nên hàng chất lượng thấp của Việt Nam không còn nhiều cơ hội xuất sang nước láng giềng lớn như trước.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 6/2019 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo

Nơi nhận:

- Đ/c Đinh Quốc Thái (Chủ tịch tỉnh);
 - Đ/c Trần Văn Vĩnh (Phó Chủ tịch tỉnh);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Văn phòng tỉnh ủy;
 - Sở KH&ĐT;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- NVAT



GIÁM ĐỐC

Dương Minh Dũng